

Số: 33 /2015/QĐ-UBND

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng
tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 98/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 99/2014/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1133/TTr-STC ngày 07 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lsp*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố ;
- Website An Giang;
- Báo AG, Đài PTTH AG;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh

QUY ĐỊNH

**Về việc phân cấp quản lý, sử dụng
tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang**
(ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2015/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm:

1. Quy định việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; bao gồm trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác do pháp luật quy định (sau đây gọi tắt là tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức).

2. Quy định việc phân cấp, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, gồm: công trình đường bộ (đường, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, nơi dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu, rào chắn, đảo giao thông, dải phân cách, cột cây số, tường, kè, hệ thống thoát nước, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình, thiết bị phụ trợ công trình đường bộ khác), bến xe, bãi đỗ xe, nhà hạt quản lý đường bộ, trạm dừng nghỉ và các công trình khác phục vụ giao thông và hành lang an toàn đường bộ (sau đây gọi tắt là tài sản hạ tầng đường bộ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện).
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường và thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).
4. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị, tổ chức).

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Mọi tài sản nhà nước đều được nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý, sử dụng.

2. Quản lý nhà nước về tài sản nhà nước được thực hiện thống nhất, có phân công, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.

3. Tài sản nhà nước phải được đầu tư, trang bị và sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, bảo đảm công bằng, hiệu quả, tiết kiệm.

4. Tài sản nhà nước phải được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị tài sản trong quan hệ mua, bán, thuê, cho thuê, liên doanh, liên kết, thanh lý tài sản hoặc trong các giao dịch khác được thực hiện theo cơ chế thị trường, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Tài sản nhà nước được bảo dưỡng, sửa chữa, bảo vệ theo chế độ quy định.

6. Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được thực hiện công khai, minh bạch; mọi hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC,

Mục 1

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 4. Quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc

Thực hiện theo phân cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyết định mua sắm tài sản tại cơ quan nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản trên địa bàn tỉnh đối với những tài sản có giá trị 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 một lần mua sắm tài sản (một gói thầu) trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan. Riêng xe ô tô các loại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh quyết định mua sắm tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) có giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 một lần mua sắm tài sản (một gói thầu) theo đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm tài sản (trừ phương tiện vận tải) đối với những tài sản có giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 một lần mua sắm tài sản (một gói thầu) của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

4. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) có giá trị dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 một lần mua sắm tài sản (một gói thầu) thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Quyết định việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước

Thủ trưởng cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quyết định việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về việc quyết định của mình.

Điều 7. Quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước

1. Thuê trụ sở làm việc:

a) Cơ quan nhà nước được thuê trụ sở làm việc để phục vụ hoạt động trong các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

b) Thẩm quyền quyết định thuê trụ sở làm việc:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thuê trụ sở làm việc phục vụ hoạt động cho các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thuê trụ sở làm việc phục vụ hoạt động cho các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

2. Thuê tài sản khác (không phải là trụ sở làm việc) phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước: Thủ trưởng các cơ quan nhà nước quyết định thuê tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác (không phải là trụ sở làm việc) để phục vụ hoạt động trong các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Điều 8. Quyết định bán tài sản tại cơ quan nhà nước

1. Các trường hợp bán tài sản tại cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản tại cơ quan nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản trên địa bàn tỉnh đối với những tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất), phương tiện vận tải, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần bán tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

b) Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh quyết định bán tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần bán tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý sau khi thống nhất với Sở Tài chính về danh mục tài sản đề nghị bán.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần bán tài sản của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

d) Thủ trưởng các cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần bán tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Quyết định thanh lý tài sản tại cơ quan nhà nước

1. Các trường hợp thanh lý tài sản tại cơ quan nhà nước được thực hiện theo Điều 25 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản tại cơ quan nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan đối với những tài sản sau:

- Trụ sở làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh.

- Phương tiện vận tải, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thanh lý tài sản của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới

500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thanh lý tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý sau khi thống nhất với Sở Tài chính về danh mục tài sản đề nghị thanh lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan đối với những tài sản sau:

- Trụ sở làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã.

- Tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thanh lý tài sản (trừ phương tiện vận tải) của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã.

d) Thủ trưởng các cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải) có giá trị dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thanh lý tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Quyết định thu hồi tài sản tại cơ quan nhà nước

1. Các trường hợp thu hồi tài sản tại cơ quan nhà nước được thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản tại cơ quan nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan đối với các loại tài sản:

- Trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh.

- Phương tiện vận tải, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thu hồi tài sản của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện quản lý phải thu hồi nhưng huyện không thu hồi.

b) Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thu hồi tài sản trên cơ

sở đề nghị của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý sau khi thống nhất với Sở Tài chính về danh mục tài sản đề nghị thu hồi.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) và tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thu hồi tài sản (trừ phương tiện vận tải) của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

d) Thủ trưởng các cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản nhà nước (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 (một trăm) triệu đồng /01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần thu hồi tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Quyết định điều chuyển tài sản tại cơ quan nhà nước

1. Các trường hợp điều chuyển tài sản tại cơ quan nhà nước được thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản tại cơ quan nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan trong các trường hợp sau:

- Giữa các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý.
- Giữa các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh với cấp huyện.
- Giữa các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện khác đơn vị hành chính.

b) Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) trong phạm vi nội bộ giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý sau khi thống nhất với Sở Tài chính về danh mục tài sản đề nghị điều chuyển.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản (trừ phương tiện vận tải) trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan trong các trường hợp sau:

- Giữa các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện quản lý.
- Giữa các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện với cấp xã.
- Giữa các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã khác đơn vị hành chính.

d) Thủ trưởng các cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản nhà nước (không phải là trụ sở làm việc,

tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải) thuộc phạm vi quản lý.

Điều 12. Quyết định tiêu hủy tài sản tại cơ quan nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan đối với những tài sản sau:

a) Trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất của các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh.

b) Phương tiện vận tải, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần tiêu hủy tài sản của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh quyết định tiêu hủy đối với tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần tiêu hủy tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý sau khi thống nhất với Sở Tài chính về danh mục tài sản đề nghị tiêu hủy.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần tiêu hủy tài sản (trừ phương tiện vận tải) của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan.

4. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước trực thuộc các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy đối với tài sản (không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần tiêu hủy tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Mục 2

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 13. Quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và mua sắm tài sản nhà nước thực hiện theo Điều 4 và Điều 5 Quy định này.

2. Việc mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quyết định việc mua sắm tài sản (không phải là trụ sở làm việc, xe ô tô) từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp sản xuất, kinh doanh dịch vụ của đơn vị phù hợp với tiêu chuẩn định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 14. Quyết định bán, thanh lý tài sản tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc bán, thanh lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất), xe ô tô, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 lần bán, thanh lý tài sản thực hiện theo Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quyết định việc bán, thanh lý tài sản không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Phương thức, trình tự, thủ tục, tổ chức bán, thanh lý tài sản thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 15. Quyết định sử dụng tài sản dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất), phương tiện vận tải, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quyết định đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu: không ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; sử dụng tài sản đúng mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm; phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước; thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính

Việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính thực hiện theo Mục 1 Chương II Quy định này.

Mục 3

**PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI
CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP,
TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP**

Điều 17. Quản lý, sử dụng tài sản tại tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Việc quản lý, sử dụng tài sản tại tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện theo Chương V của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Chương II Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Chương III
PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 18. Quyết định xác lập sở hữu nhà nước đối với tài sản hạ tầng đường bộ

1. Trường hợp xác lập sở hữu nhà nước đối với tài sản hạ tầng đường bộ được đầu tư theo hình thức Hợp đồng dự án Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Xây dựng - Chuyển giao (BT), đối tác công - tư (PPP) khi Hợp đồng hết hạn chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam và các hình thức chuyển giao khác theo quy định của pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính.

2. Thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu nhà nước đối với tài sản hạ tầng đường bộ:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập sở hữu nhà nước và quyết định phương án quản lý, sử dụng, khai thác đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc địa phương quản lý trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

Điều 19. Quyết định điều chuyển tài sản hạ tầng đường bộ

1. Các trường hợp điều chuyển tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện theo Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản hạ tầng đường bộ:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản hạ tầng đường bộ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải trong các trường hợp sau:

- Giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý;
- Giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh với cấp huyện;
- Giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện khác đơn vị hành chính.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) hoặc Trưởng phòng Kinh tế hạ tầng (đối với các huyện).

Điều 20. Quyết định thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ

1. Các trường hợp thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện theo Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) hoặc Trưởng phòng Kinh tế hạ tầng (đối với các huyện).

Điều 21. Quyết định bán quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ

1. Việc bán quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ được thực hiện theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định bán quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

Điều 22. Quyết định cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ được thực hiện theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) hoặc Trưởng phòng Kinh tế hạ tầng (đối với các huyện).

Điều 23. Quyết định chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ

1. Việc chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ được thực hiện theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

Điều 24. Bảo trì tài sản hạ tầng đường bộ

1. Việc bảo trì tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ và Mục 2 Chương II Thông tư số 178/2013/TT-BTC 2013 ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính.

2. Thẩm quyền quyết định đơn giá bảo dưỡng thường xuyên tài sản hạ tầng đường bộ:

a) Sở Giao thông vận tải phê duyệt đơn giá bảo dưỡng thường xuyên đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý (bao gồm cả tài sản hạ tầng đường bộ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị khác quản lý).

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đơn giá bảo dưỡng thường xuyên đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý.

Điều 25. Lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản hạ tầng đường bộ

1. Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ chịu trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi được giao quản lý; bao gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải;

b) Báo cáo kê khai tài sản hạ tầng đường bộ;

c) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ;

2. Sở Giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, lưu trữ Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ thuộc địa phương quản lý;

3. Sở Tài chính thực hiện nhập dữ liệu tài sản hạ tầng đường bộ thuộc địa phương quản lý vào Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng đường bộ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 26. Xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ để sử dụng là nguyên giá ghi sổ kế toán

Việc xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ để sử dụng là nguyên giá ghi sổ kế toán được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải; cụ thể như sau:

1. Đối với tài sản hạ tầng đường bộ hiện có đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2013, thì nguyên giá tài sản hạ tầng đường bộ để ghi sổ kế toán thực hiện theo Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ được quy định tại Thông tư liên tịch số 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải.

2. Đối với tài sản hạ tầng đường bộ hoàn thành đưa vào sử dụng từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 về sau thì nguyên giá tài sản hạ tầng đường bộ để ghi sổ

hạch toán là giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp tài sản hạ tầng đường bộ đang quản lý chưa được xếp cấp, loại (hoặc đã xếp cấp, loại nhưng chưa phù hợp với cấp, loại quy định tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ) thì cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý báo cáo Sở Giao thông Vận tải để thống nhất cấp, loại thực hiện ghi sổ hạch toán.

4. Trường hợp tài sản hạ tầng đường bộ đang quản lý chưa hoặc không được quy định giá tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ thì sử dụng giá tạm tính do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ thống nhất giá trị với Sở Tài chính (đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý) hoặc phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với tài sản hạ tầng đường bộ do cấp huyện, cấp xã quản lý) để thực hiện ghi sổ kế toán.

Điều 27. Hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ

1. Việc hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

2. Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ có trách nhiệm thực hiện hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ theo quy định tại Thông tư số 98/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

a) Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm thực hiện hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi tỉnh quản lý (bao gồm cả tài sản hạ tầng đường bộ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị khác quản lý);

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện việc hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi cấp huyện quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện việc hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi xã quản lý.

3. Khi tài sản hạ tầng đường bộ có sự thay đổi về nguyên giá thì cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ phải thực hiện hạch toán tăng, giảm nguyên giá tài sản theo quy định.

4. Tính hao mòn tài sản hạ tầng đường bộ:

a) Việc tính hao mòn tài sản hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính;

b) Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn để hạch toán đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý, ngoài những tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng; báo cáo kê khai; báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Giao thông Vận tải về tình hình quản lý, sử dụng; báo cáo kê khai; báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

b) Lập và quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

c) Hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính (đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức) hoặc Sở Giao thông Vận tải (đối với tài sản hạ tầng đường bộ) tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; báo cáo kê khai tài sản nhà nước; báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

b) Lập và quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

c) Hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính (đối với tài sản tại cơ quan, đơn vị, tổ chức) hoặc Sở Giao thông Vận tải (đối với tài sản hạ tầng đường bộ) tình hình thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; báo cáo kê khai tài sản nhà nước; báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước chịu trách nhiệm:

a) Lập và quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý; thực hiện hạch toán và báo cáo đối với tất cả tài sản nhà nước được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

b) Hàng năm, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; báo cáo kê khai tài sản nhà nước; báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

c) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo đúng Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức kịp thời phản ánh về Sở Tài chính (đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức) hoặc Sở Giao thông Vận tải (đối với tài sản hạ tầng đường bộ) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh